TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2019/DS-PT.
Ngày: 19/4/2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Kha
Các thẩm phán: Ông Phạm Sanh Hiền
Ông Võ Thanh Huyến

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 và ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất

Do bản án sơ thẩm số: 47/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*
1. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1945.
2. Ông Lữ Quốc K1, sinh năm 1968.
3. Ông Lữ Quốc K2, sinh năm 1972.
4. Bà Lữ Quyền C, sinh năm 1979.
5. Ông Lữ Quốc P, sinh năm 1980.
Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp K xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
6. Bà Lữ Thị Mỹ Hạnh, sinh năm 1966.
Địa chỉ: ấp Đ, xã N2, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lữ Quốc P, theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2013.

- *Bị đơn*:
1. Ông Trương Văn N, sinh năm 1965.
Địa chỉ: Ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Văn N: Luật sư Nguyễn Xuân M - Văn phòng Luật sư B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

2. Bà Trương Thị Kim L2, sinh năm 1963,

Địa chỉ: Ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950.

2. Bà Tô Thị I, sinh năm 1951.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trương Văn N.

(Bà L1, ông P, ông K1, ông K2, ông N, bà L2, ông B, bà I, luật sư M có mặt ngày 12/4/2019; ông P, ông K1, ông N, bà L2 có mặt ngày 19/4/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Các nguyên đơn do ông Lữ Quốc P đại diện hợp pháp trình bày:*

Vào thời thuộc pháp, cụ Lữ Văn N1, sinh năm 1877 (ông cố nội ông P và là ông cố ngoại ông N) có khai phá một khu đất thuộc ấp K, xã N1; trong đó, cụ có cho con gái là Lữ Thị L3, chồng là Trương Văn T một phần đất thổ - vườn để ở, nay là Thửa đất số 51, tờ bản đồ 14, diện tích 4.116m^2. Trên thửa đất này, cụ N1 có chừa lại khu đất có diện tích 936m^2 để làm khu mộ chung cho dòng họ. Năm 1947, cụ Phạm Thị B1 chết đã được chôn cất tại đây, sau đó lần lượt chôn cất các ông bà và nhiều thế hệ con cháu, tổng cộng là 11 ngôi mộ; trong đó có mộ của cụ Lữ Thị L3 và Trương Văn T (ông bà nội của ông N). Cụ L3 và cụ T chết để lại thửa đất số 51 cho ông Trương Văn G (cha ông N) sử dụng, sau đó ông G giao lại cho vợ chồng ông N sử dụng đến nay và ông N đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ A041870 QSDĐ cấp ngày 30/4/1995.

Quá trình sử dụng, ông N đã lấn chiếm một phần khu mộ để ban ra làm ruộng, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì khu mộ hiện chỉ còn lại 409m^2, trong đó có mộ thuộc dòng họ bên nội ông P và 02 ngôi mộ của ông bà nội ông N.

Trước đây khi ông G còn quản lý thửa đất, dòng họ có người thân chết và có nhu cầu chôn cất tại đây thì không ai ngăn cản, nhưng kể từ khi ông G giao thửa đất này cho vợ chồng ông N sử dụng thì ông N cho rằng quyền sử dụng đất này của ông nên ông ngăn cản không cho dòng họ ông P chôn cất tại đây. Ông còn có hành vi làm rào chắn, xây cất nhà cửa không chừa lối đi ra khu mộ, đồng thời trồng nhiều cây lâu năm như dừa, tràm gần khu mộ, thả gia súc, gia cầm ra khu mộ... Phía dòng họ ông P đề nghị tráng nền xi măng và làm tường rào bảo vệ khu mộ thì ông N không đồng ý, gây khó khăn, bức xúc cho dòng họ mỗi khi tảo mộ, cúng dường hàng năm. Do cây lâu năm của ông N trồng đã ăn rễ sang mộ của cụ Lữ Thị T1, cụ Lưu Văn D và Lưu Văn A nên ông Lưu Văn T2, bà Tô Thị I đã bốc cốt các ngôi mộ này để cải táng đi nơi khác vào năm 2017.

Vì vậy, các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N - bà L2 giao phần đất khu mộ trên (Ngoại trừ hai ngôi mộ của ông bà nội ông N) cho dòng họ ông P quản lý, sử dụng chung vào việc chôn cất, thờ cúng, ngoài ra không ai sử dụng riêng vào mục đích nào khác. Vợ chồng ông N không được lấn chiếm, xâm phạm khu mộ này, khi dòng họ có nhu cầu chôn cất, xây dựng tường rào bảo vệ

thì ông N không được ngăn cản, đồng thời yêu cầu ông N - bà L2 phải đốn chặt cây cối trên khu đất mộ.

Về lối đi: Hiện ông N đã rào xung quanh không chừa lối đi vào khu mộ nên gây khó khăn cho việc đi lại. Do đó, phía nguyên đơn sẽ tự bắc cầu sang khu mộ, vợ chồng ông N không được ngăn cản.

- *Bị đơn ông Trương Văn N và bà Trương Thị Kim L2 trình bày:*

Thửa đất 51 được ông, bà nhiều đời truyền lại cho ông N - bà L2 sử dụng từ năm 1980 đến nay. Ông, bà sử dụng ổn định, không có tranh chấp và đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng hợp pháp, không thuộc quyền sử dụng đất của các nguyên đơn nên ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, việc đi lại cúng dường thì ông, bà không ngăn cản. Các yêu cầu khác của Nguyên đơn muốn thực hiện phải được sự đồng ý của ông, bà.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn B trình bày: Ngôi mộ của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Trương Thị T3 (cha, mẹ ông B) hiện do ông thờ cúng, ông không tranh chấp. Việc các bên tranh chấp thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu giao khu mộ cho bên nào quản lý, sử dụng thì phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông trong việc thờ cúng, bảo quản mồ mả.

Bà Tô Thị I trình bày: Bà xác định bà trực tiếp thờ cúng các ông bà Lưu Văn D, Lữ Thị T1, Lưu Văn A. Hiện nay bà đã bốc mộ khỏi khu đất tranh chấp vào năm 2017 nên bà không có ý kiến hoặc tranh chấp gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

Tuyên xử: Công nhận phần đất khu mộ có diện tích 279m^2 nằm trong thửa 51, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng chung của dòng họ là các con cháu của các cụ ông, cụ bà: Phạm Thị B1, Lữ Văn N1, Nguyễn Văn C1, Trương Thị T3, Trần Thị C2, Lữ Văn T4. Khu đất có vị trí xác định theo tờ trích đo địa chính số TĐ 228/2016 ngày 31/10/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G, ký hiệu theo sơ đồ là 3,4,5,6; cạnh 3-4 có số đo là 15,14m; cạnh 4-5 có số đo là 16,56m; cạnh 5-6 có số đo là 22,75m, cạnh 3-6 có số đo là 15,5m (có tờ trích đo địa chính kèm theo).

Việc thỏa thuận quản lý, sử dụng khu đất trên do các con cháu các cụ có tên nêu trên thỏa thuận.

Buộc ông Trương Văn N - bà Trương Thị Kim L2 giao lại khu đất trên cho các con cháu các cụ có tên nêu trên để quản lý, sử dụng chung.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang điều chỉnh 279m^2 đất từ quyền sử dụng riêng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ A041870 QSDĐ ngày 30/4/1995 do ông N đứng tên thành quyền sử dụng chung theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Ông N - bà L2 có trách nhiệm đốn, di dời cây cối có trên phần đất 279m^2 đất nói trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Đến ngày 30/10/2018 ông Trương Văn N, bà Trương Thị Kim L2 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung:

Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, cho ông N bà L2 tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 279m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Lữ Quốc P, bà Nguyễn Thị L1, ông Lữ Quốc K1, ông Lữ Quốc K2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông N bà L2 trả diện tích đất 279m^2 tọa lạc tại thử 51, tờ bản đồ 14 tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G và tách quyền sử dụng đất diện tích đất 279m^2 để nguyên đơn quản lý khu mộ của dòng họ.

Bị đơn ông N, bà L2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên hiện trạng cho ông N bà L2 tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 279m^2 nằm trong giấychứng nhận quyền sử dụng đất ông N đứng tên diện tích 4.116m^2 tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Luật sư M trình bày:

Bị đơn không đồng ý giao quyền sử dụng đất khu mộ diện tích 279m^2 tọa lạc tại thử 51, tờ bản đồ 14 tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G cho nguyên đơn do ông P đại diện quản lý, trước đây giữa bị đơn và nguyên đơn đã thỏa thuận xong, bị đơn ông N đã chấp hành, đốn cây cối trên phần đất khu mộ. Phần đất tranh chấp bị đơn ông N đã quản lý sử dụng từ trước đến nay, trên phần đất tranh chấp hiện còn 08 ngôi mộ trong đó chỉ có 02 ngôi mộ liên quan trực tiếp với bên nguyên đơn, còn lại là mồ của ông bà nội và cố của ông N. Đề nghị hội đồng xét xử giữ ổn định cho ông N quản lý sử dụng đất mộ, ông N phải tạo điều kiện thuận lợi cho dòng họ thăm viếng mộ, ông N không được trồng cây trên phần đất của khu mộ.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn xét thấy phần đất tranh chấp diện tích 409m^2 là do cụ Lữ Văn N1 khai phá sử dụng, cụ N1 cho con là cụ Trương Văn T và cụ Lữ Thị L3, sau đó cụ truyền lại cho con là ông Trương Văn G (cha ông N), hiện nay ông N và bà L2 quản lý sử dụng, ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/4/1995. Trong khuôn viên khu mộ có 11 ngôi mộ. Căn cứ ngày chết và ngày lập mộ thì người được chôn sớm nhất là cụ Phạm Thị B1 chết năm 1949, người chôn trễ nhất là ông Lưu Văn A, chết năm 1994. So sánh về thời gian thì khu mộ được hình thành trước khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N. Do đó khu mộ thuộc quyền sử dụng của dòng họ không phải cá nhân ông N. Việc ông N được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn cả phần đất mộ là không phù hợp thực tế của người sử dụng đất.

Tại công văn số 26 ngày 16/01/2018 Ủy ban nhân dân huyện G xác định xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 51 cho ông N năm 1995 thì Ủy ban huyện chỉ căn cứ vào đơn kê khai và hồ sơ địa chính, được UBND xã xác nhận đất sử dụng ổn định không có tranh chấp nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là đúng trình tự, thủ tục. Tuy nhiên diện tích đất mồ mả 409m^2 được sử dụng chôn cất dòng họ từ trước đến nay. Do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N trong đó có khu mộ là chưa phù hợp.

Về quan hệ huyết thống và người thờ cúng thì trên khu mộ có 02 ngôi mộ do ông N trực tiếp thờ cúng, chăm sóc mồ mả. Do đó giao cho nguyên đơn quản lý 9 ngôi mộ trên diện tích 279m^2 theo trích đo địa chính, phần đất có 02 ngôi mộ trên diện tích 130m^2 do ông N bà L2 và con cháu tự thỏa thuận quản lý sử dụng.

Đối với việc cấp sơ thẩm tuyên kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động diện tích 279m^2 từ ông N đứng tên thành quyền sử dụng chung của dòng họ là không phù hợp quy định tại Quyết định 19 ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa. Do đó sẽ không đảm bảo việc thi hành án khi án có hiệu lực.

Ngày 30/01/2019 đại diện dòng họ con cháu trong thân tộc của nguyên đơn đã lập biên bản giao cho ông P đại diện quản lý khu mộ. Do đó cần giữ nguyên hiện trạng khu đất mộ diện tích 279m^2 cho ông N đứng tên, và hạn chế quyền sử dụng đất ông N không được quyền chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, tặng cho và ngăn cản khi dòng họ ông P thăm viếng mộ. Giao cho ông P đại diện quản lý khu mộ diện tích 279m^2 nằm trong thửa 51, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp K, N1, G, Kiên Giang là phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên hiện trạng khu đất mộ diện tích 279m^2 nằm trong thửa 51, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp K, N1, G, Kiên Giang ho ông N đứng tên, ông N không được quyền chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, tặng cho ...và ngăn cản khi dòng họ ông P thăm viếng mộ. Giao cho ông P đại diện quản lý khu mộ xây dựng trên diện tích 279m^2 nằm trong thửa 51, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp K, N1, G, Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nguồn gốc phần đất nền mộ các bên tranh chấp diện tích đo đạc thực tế 409m^2 tọa lạc tại thửa 51, tờ bản đồ 14 tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất do cụ Lữ Văn N1 khai phá, năm 1954 cụ N1 chết thì giao cho cụ Lữ Văn T4 tiếp quản, năm 1976 cụ T4 chết thì cha ông P là ông Lữ Văn N1 tiếp quản, năm 2011 ông N1 chết nên

giao lại cho ông P tiếp tục thờ cúng bảo quản phần đất nền mộ của ông bà. Năm 2013 do ông N trồng cây lâu năm gần mộ ông bà và rào xung quanh mộ gây khó khăn cho phía nguyên đơn khi viếng mộ nên các bên xảy ra tranh chấp. Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông N bà L2 thực hiện việc tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 279m^2 tọa lạc tại thửa 51, tờ bản đồ 14 tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho các nguyên đơn do ông P đại diện quản lý chung cho dòng họ.

Bị đơn ông N, bà L2 cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Lữ Văn T, năm 1983 cụ T chết để lại phần đất này cho cha ông N là ông Trương Văn G sử dụng. Năm 1980 ông G cho ông sử dụng phần đất này, năm 1995 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.116m^2 tọa lạc tại thửa 51, tờ bản đồ 14 tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên phần đất tranh chấp là của cá nhân ông, không phải quyền sử dụng của dòng họ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N, bà L2 yêu cầu giữ nguyên quyền sử dụng diện tích khu đất mộ 279m^2 tọa lạc tại thửa số 51, tờ bản đồ số 14 tại ấp K, xã N1, huyện G cho ông N bà L2 tiếp tục sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2014 của Tòa án huyện G thể hiện trên phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông N đứng tên hiện tại có 11 ngôi mộ có quan hệ huyết thống với nguyên đơn và bị đơn, trong đó có các ngôi mộ của cụ Phạm Thị B1, cụ Lữ Thị L3, Lưu Văn A được xây trước thời điểm ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995. Đối với mộ của các cụ Trần Thị T5, Lữ Văn T4, Lữ Văn N1, Nguyễn Văn C1, Lưu Văn D, Lữ Thị T1, Trương Văn T, Trương Thị T3 tuy thời gian lập mộ sau khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị đơn ông N thừa nhận khu mộ trên hình thành trước khi ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét về quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, trong đó có phần đất khu mộ, thấy rằng: căn cứ công văn số 26 ngày 16/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 51 cho ông N năm 1995 thì Ủy ban huyện chỉ căn cứ vào đơn kê khai và hồ sơ địa chính, được UBND xã xác nhận đất sử dụng ổn định không có tranh chấp nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là đúng trình tự, thủ tục. Tuy nhiên diện tích đất mồ mả 409m^2 được sử dụng chôn cất dòng họ từ trước đến nay. Do đó có căn cứ xác định phần đất khu mộ có công trình xây dựng là các ngôi mộ diện tích 409m^2 là thuộc quyền sử dụng chung của dòng họ chứ không thuộc quyền sử dụng của ông N.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích khu mộ 279m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N đang đứng tên cho nguyên đơn do ông P đại diện quản lý cho dòng họ, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Quyết định số 19 ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở trên

địa bàn tỉnh Kiên Giang thì phần đất khu mộ diện tích 279m^2 nguyên đơn yêu cầu tách thửa không đủ diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo quy định trên. Việc cấp sơ thẩm tuyên kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động diện tích 279m^2 từ ông N đứng tên thành quyền sử dụng chung của dòng họ là không phù hợp và không đảm bảo cho việc thi hành án nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Đối với việc thỏa thuận giao người quản lý khu mộ, tại cấp sơ thẩm nguyên đơn chưa cung cấp văn bản thỏa thuận người được đại diện quản lý khu mộ, do đó cấp sơ thẩm tuyên công nhận phần đất khu mộ diện tích 279m^2 tại thửa số 51, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp K, xã N1, G, Kiên Giang do các con cháu của các cụ có mộ trên đất tự thỏa thuận quản lý, sử dụng khu đất là chưa phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cung cấp Biên bản họp gia tộc ngày 30/01/2019 thể hiện những người đại diện dòng họ thân tộc của nguyên đơn thống nhất cho ông P đại diện quản lý khu mồ mã nên cần ghi nhận sự thỏa thuận này để đảm bảo cho việc thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên bên thống nhất và yêu cầu tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật thì trong dòng họ không được chôn cất thêm người quá cố (người chết) vào khu mộ nói trên, việc yêu cầu này là phù hợp với đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[5] Như vậy, hội đồng xét xử xét thấy UBND huyện G cũng đã xác định diện tích đất mồ mả 409m^2 được sử dụng chôn cất chung dòng họ từ trước cho đến nay, ông N, bà L2 yêu cầu giao phần đất mộ diện tích 279m^2 trong thửa 51, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho ông N, bà L2 tiếp tục sử dụng, nếu Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất khu mộ cho cá nhân ông N thì khi thực hiện quyền của người sử dụng đất ông N, bà L2 có thể định đoạt, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp… tài sản sẽ ảnh hưởng lớn quyền lợi chung của cả giòng họ, nhất là mỗi khi con cháu dòng họ thăm viếng, sửa chữa mồ mả ông N sẽ có thể cản trở gây khó khăn cho dòng họ, ảnh hưởng đến việc thờ cúng, tín ngưỡng; đặc biệt đất mộ là khu thờ cúng mang tính chất thiêng liêng, tín ngưỡng, là phong tục tập quán của người Nam Bộ, là truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam uống nước nhớ nguồn cần được gìn giữ. Tuy nhiên cần giữ nguyên quyền sử dụng đất cho ông N đứng tên quyền sử dụng đất nhưng cần phải hạn chế quyền sử dụng của ông N đối với khu đất mộ diện tích 279m^2 ông N không được chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, tặng cho và các hình thức chuyển nhượng khác, ông N không được ngăn cản đối với dòng họ ông P mỗi khi thăm viếng tảo mộ, sửa chữa, tôn tạo trong khu mộ. Khi phần công trình xây dựng là khu mộ đã xây dựng trên phần đất còn hiện hữu. Cần giao cho ông Lữ Quốc P là người đại diện cho dòng họ quản lý khu mộ trên diện tích thực tế 279m^2 nằm trong thửa đất số 51, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Trương Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông Lữ Quốc P đại diện quản lý và dòng họ được mở lối đi từ phía đất của ông P vào khu mộ, để thuận tiện cho những người trong dòng họ mỗi khi đến khu mộ thăm viếng, tảo mộ, sửa chữa, tôn tạo khu mộ.

Nhưng phải đảm bảo có cửa ra vào để đảm bảo an ninh, trật tự chung. Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông Trương Văn N, bà Trương Thị Kim L2 có trách nhiệm chặt hạ (đốn), di dời toàn bộ cây trồng có trên phần đất khu mộ 279m^2 ra khỏi phần đất nói trên, đồng thời ông N bà L2 phải mở lối đi thuận lợi cho dòng họ vào chăm sóc, viếng mộ vào những dịp lễ tết, tảo mộ, đám giỗ của những người đã chết theo truyền thống văn hóa mỗi khi đến khu mộ thăm viếng, sửa chữa, tôn tạo khu mộ và không được trồng cây lâu năm làm ảnh hưởng đến các ngôi mộ đang hiện hữu trên phần đất khu mộ.

[6] Qua thảo luận, nghị án Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn N, chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Văn N về việc giữ nguyên hiện trạng sử dụng khu mộ nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Văn N. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Sửa bản án sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Toà án. Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các bên không có tranh chấp về giá trị quyền sử dụng đất.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các nguyên đơn không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai của cơ quan thi hành án, cụ thể: Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các nguyên đơn (do ông Lữ Quốc P đại diện nộp) số tiền là 4.320.000đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09642 ngày 06/3/2014 của Chi cục thi hành án huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông Trương Văn N và bà Trương Thị Kim L2 phải nộp án phí sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trương Văn N, bà Trương Thị Kim L2 phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông Trương Văn N, bà Trương Thị Kim L2 đã nộp theo biên lai số 0007270 ngày 30/10/2018 của Chi cục thi hành án huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí sao lục tài liệu 250.000đ (Hai tăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0093112 ngày 27/10/2017 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong theo biên lai trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 7 Điều 166 và khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

Căn cứ Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Toà án. Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn N, bà Trương Thị Kim L2.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1. Công nhận phần công trình xây dựng là khu mộ đã xây dựng trên phần đất có diện tích đất thực tế là 279m^2 nằm trong thửa đất số 51, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền sử dụng, quản lý chung của dòng họ là các con cháu của các cụ ông, cụ bà: Phạm Thị B1, Lữ Văn N1, Nguyễn Văn C1, Trương Thị T3, Trần Thị C2, Lữ Văn T4. Khu đất mộ có vị trí xác định theo tờ trích đo địa chính số TĐ 228/2016 ngày 31/10/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G. Cụ thể số đo tứ cạnh ký hiệu theo sơ đồ là 3,4,5,6; cạnh 3-4 có số đo là 15,14m; cạnh 4-5 có số đo là 16,56m; cạnh 5-6 có số đo là 22,75m, cạnh 3-6 có số đo là 15,5m (có tờ trích đo địa chính ngày 31/10/2016 kèm theo).

Giao cho ông Lữ Quốc P là người đại diện cho dòng họ quản lý khu mộ trên diện tích thực tế 279m^2 nằm trong thửa đất số 51, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp K, xã N1, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Trương Văn N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông Lữ Quốc P đại diện quản lý và dòng họ được mở lối đi từ phía đất của ông P vào khu mộ, để thuận tiện cho những người trong dòng họ mỗi khi đến khu mộ thăm viếng, tảo mộ, sửa chữa, tôn tạo khu mộ. Nhưng phải đảm bảo có cửa ra vào để đảm bảo an ninh, trật tự chung.

2. Giữ nguyên hiện trạng phần đất có khu mộ đã xây dựng trên phần đất có diện tích là 279m^2 như trên nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ A041870 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trương Văn N ngày 30/4/1995 đứng tên quyền sử dụng.

Buộc ông Trương Văn N , bà Trương Thị Kim L2 có trách nhiệm chặt hạ (đốn), di dời toàn bộ cây trồng có trên phần đất khu mộ 279m^2 ra khỏi phần đất nói trên, đồng thời ông N bà L2 phải mở lối đi thuận lợi cho dòng họ vào chăm sóc, viếng mộ vào những dịp lễ tết, tảo mộ, đám giỗ của những người đã chết theo truyền thống văn hóa mỗi khi đến khu mộ thăm viếng, sửa chữa, tôn tạo khu mộ và không được trồng cây lâu năm làm ảnh hưởng đến các ngôi mộ đang hiện hữu trên phần đất khu mộ.

Hạn chế quyền sử dụng đất của ông Trương Văn N đối với khu đất mộ diện có tích là 279m^2 như trên; cụ thể là ông Trương Văn N không được chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, tặng cho và các hình thức chuyển nhượng khác, ông N không được phản đối, ngăn cản đối với dòng họ ông P mỗi khi

thăm viếng tảo mộ, tôn tạo, sửa chữa trong khu mộ. Khi phần công trình xây dựng là khu mộ đã xây dựng trên phần đất còn hiện hữu.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật thì trong dòng họ không được chôn cất thêm người quá cố (người chết) vào khu mộ nói trên.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Lữ Quốc P số tiền là 4.320.000đ (Bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09642 ngày 06/3/2014 của Chi cục thi hành án huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- ông Trương Văn N và bà Trương Thị Kim L2 phải nộp án phí sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm:

- ông Trương Văn N, bà Trương Thị Kim L2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông Trương Văn N, bà Trương Thị Kim L2 đã nộp theo biên lai số 0007270 ngày 30/10/2018 của Chi cục thi hành án huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí sao lục tài liệu 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0093112 ngày 27/10/2017 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang, ông Lữ Quốc P tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bá Kha